

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TSG)

CTCP Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn

Ngày	20,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.1%	20.5%	25.0%

DT thuần	2024
175	tỷ VNĐ
YoY: ▼66.0 -27.3%	

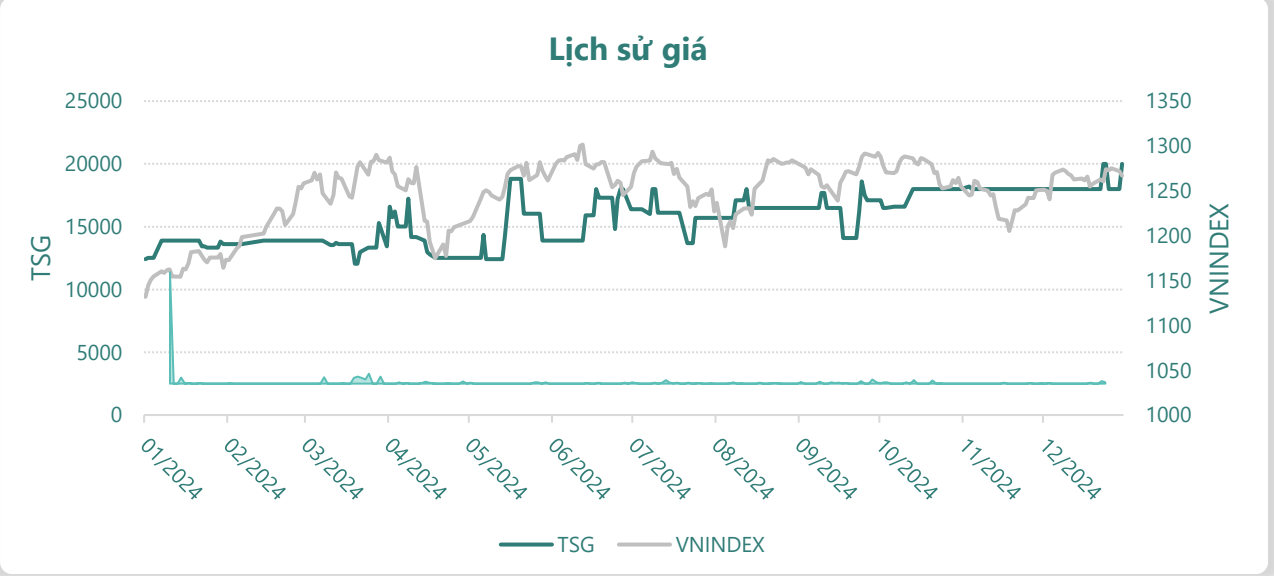
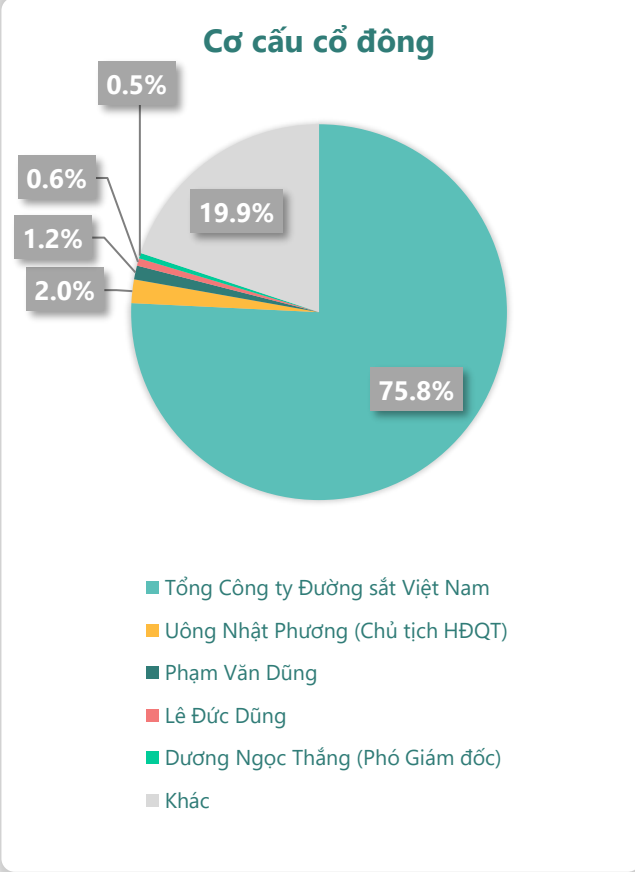
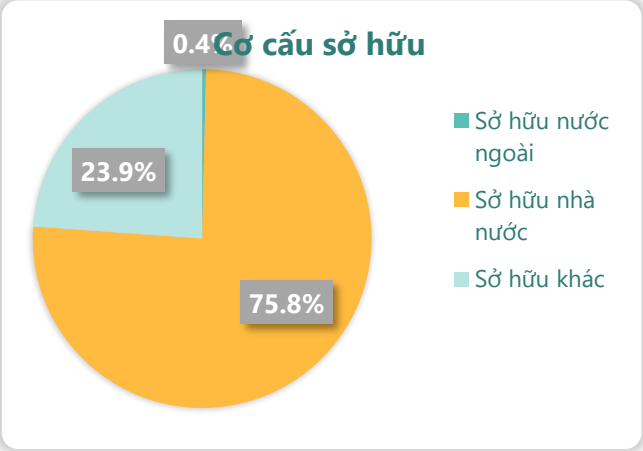
LN thuần	2024
8.69	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.92 -9.6%	

LN sau thuế	2024
6.65	tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT	2024
5.2%	
YoY: +/-▲ 1.5%	

ROE	2024
15.8%	
YoY: +/-▼ 0.3%	

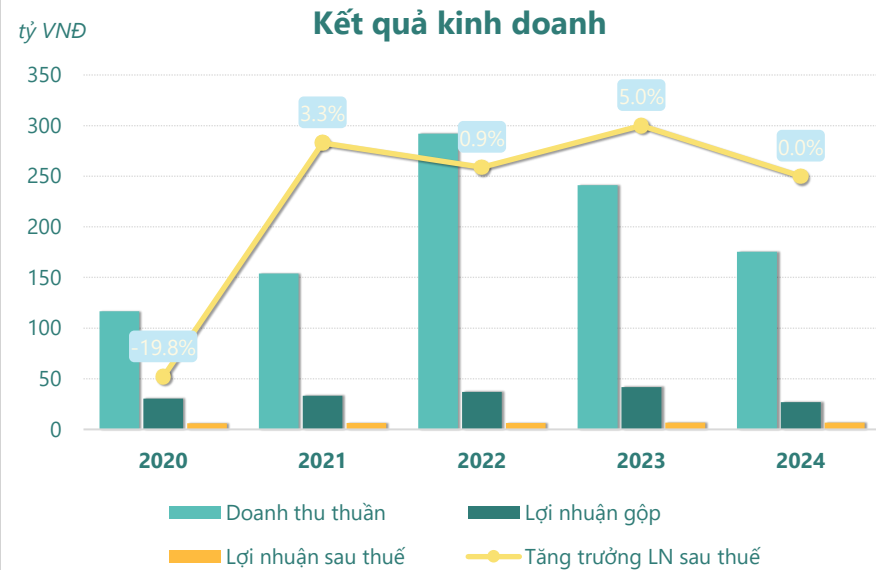
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,047 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
Số lượng CPLH (CP)	3,074,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,095
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.66
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **TSG** ghi nhận doanh thu thuần **175.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.65** tỷ đồng, lần lượt **giảm 27.3%** và **tăng 0.00%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

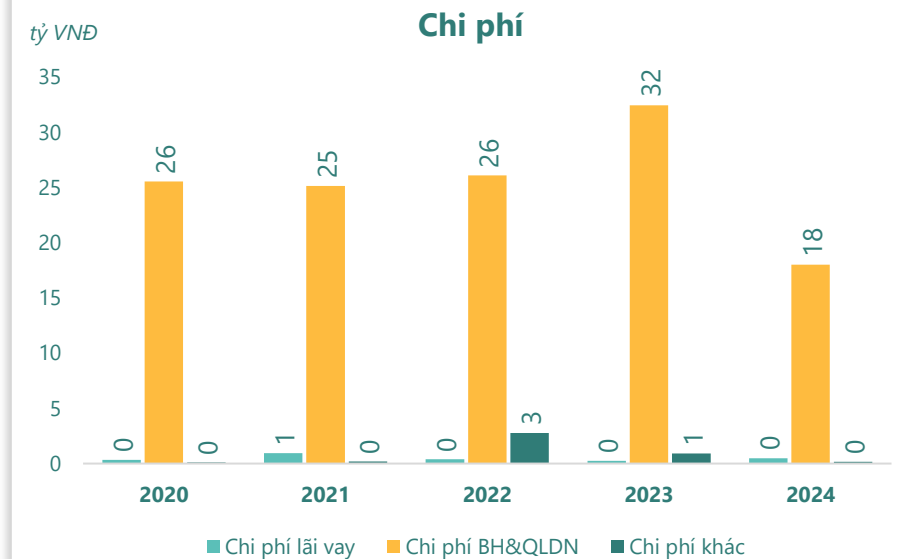
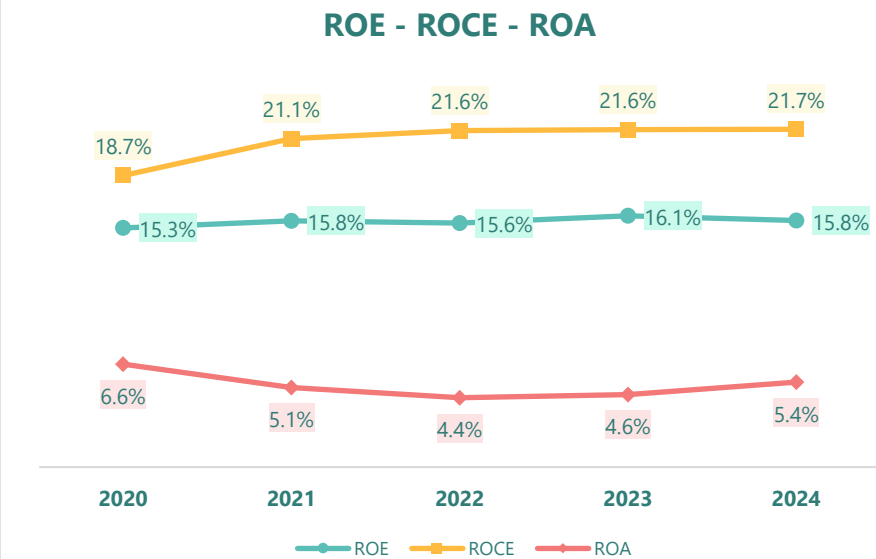
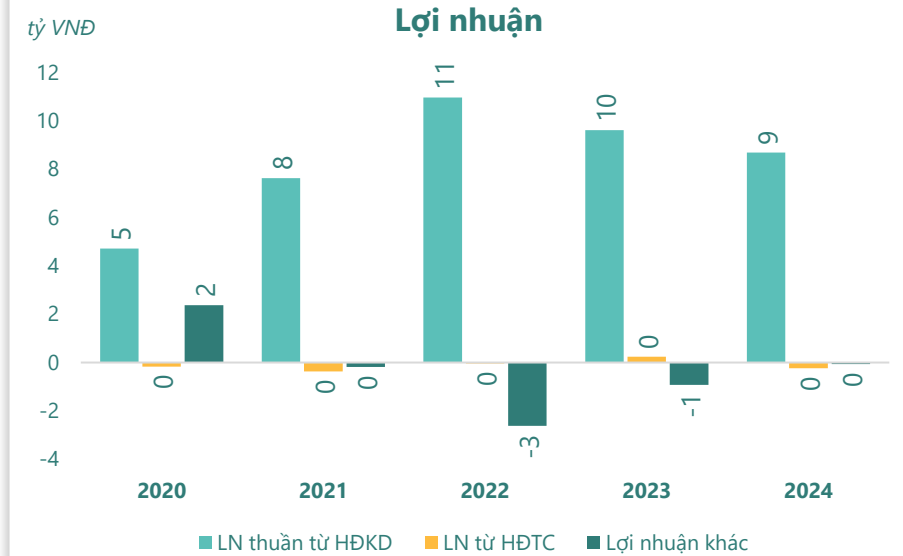
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TSG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.69** tỷ đồng, **giảm đi 0.92** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.32 tỷ đồng) là 0.37 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.49** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **18.01** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

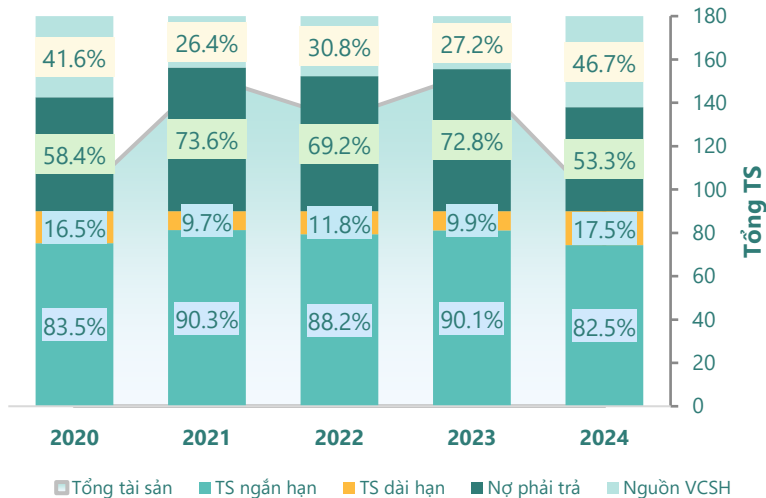
ROE của TSG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **15.8%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



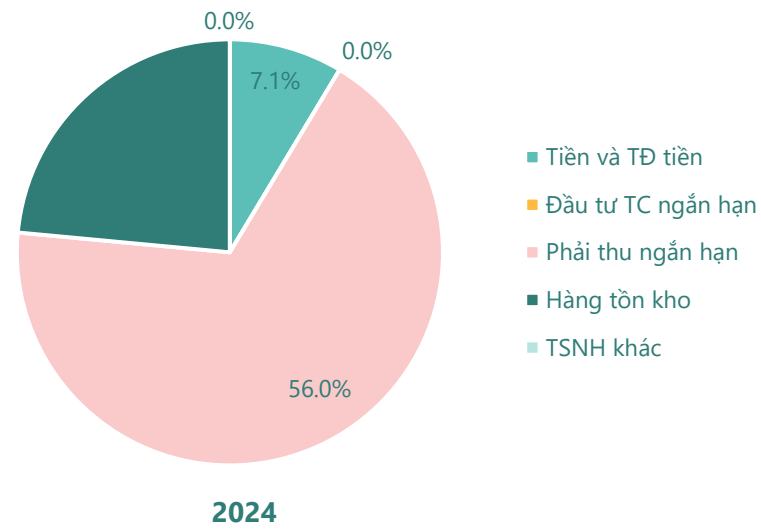
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

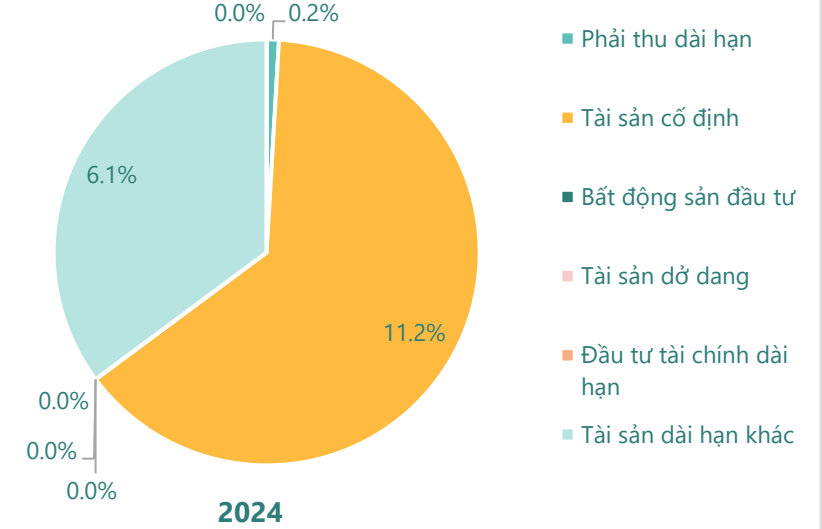
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TSG** năm 2024 đạt **90.74** tỷ đồng, giảm **40.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.3% và 46.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của TSG năm 2024 giảm **45.9%** so với năm trước, đạt **74.91** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **56.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.4% trên tổng tài sản.

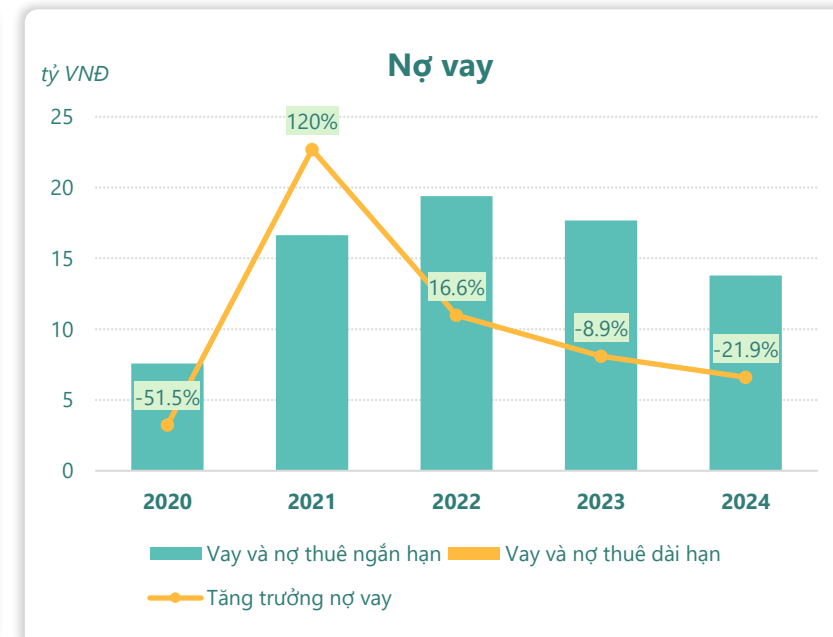
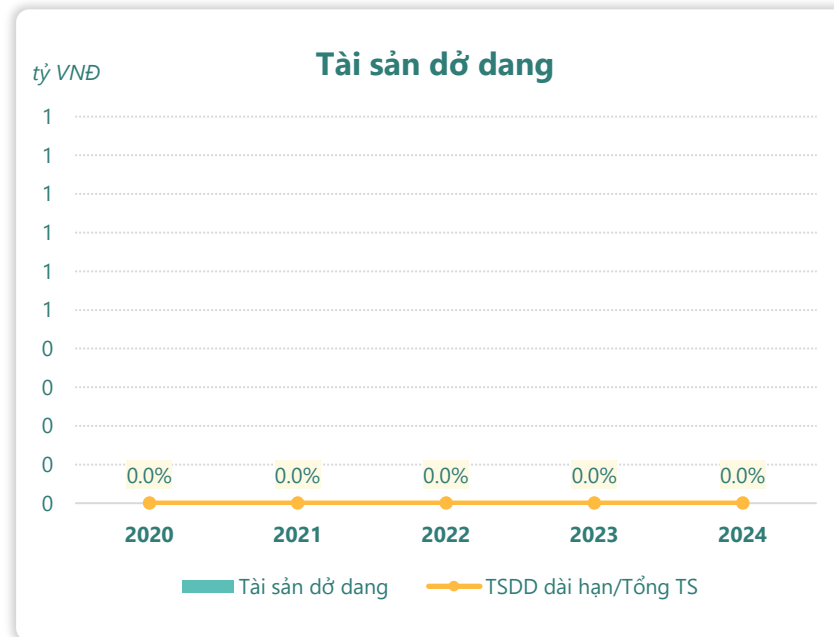
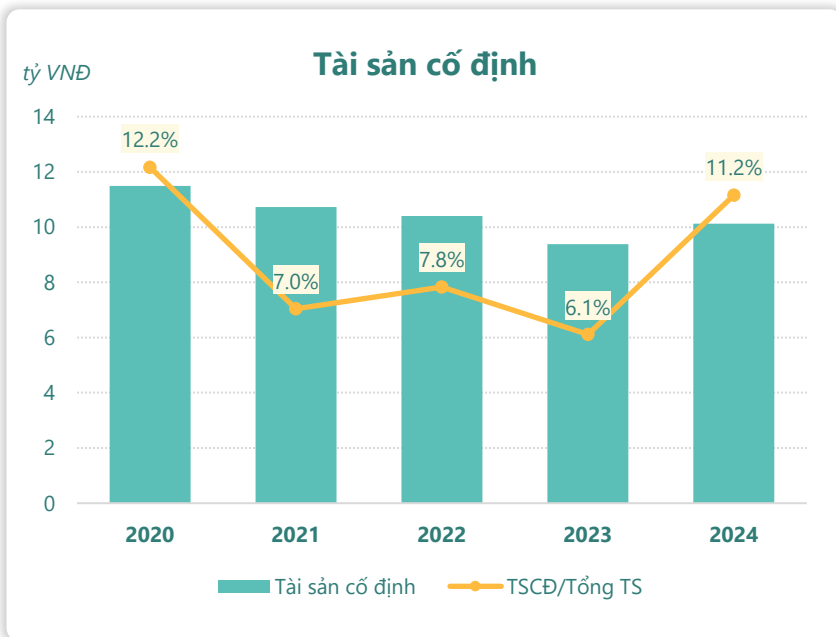
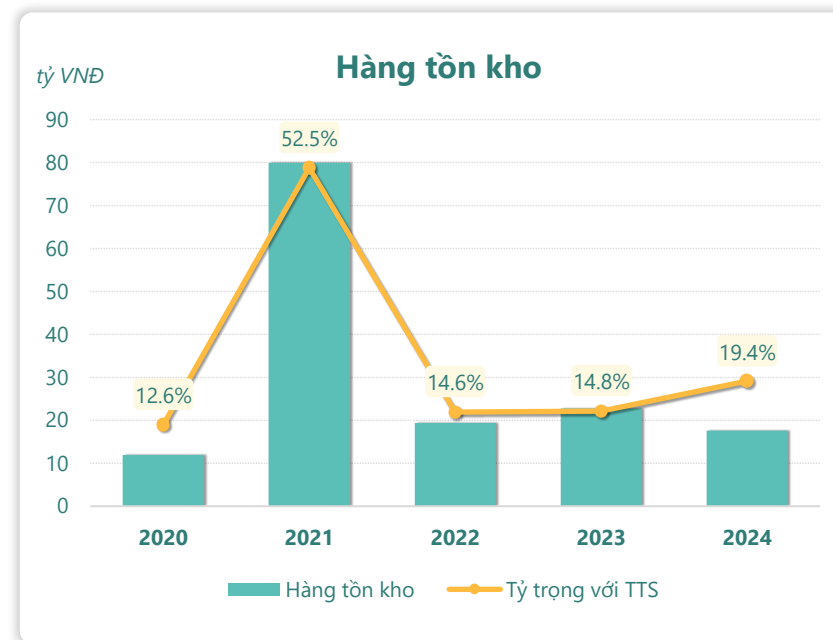
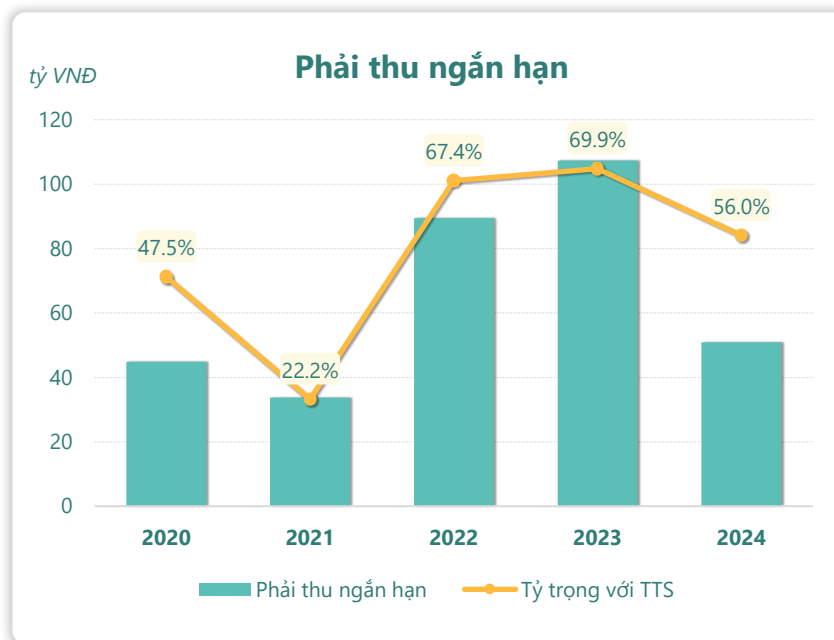
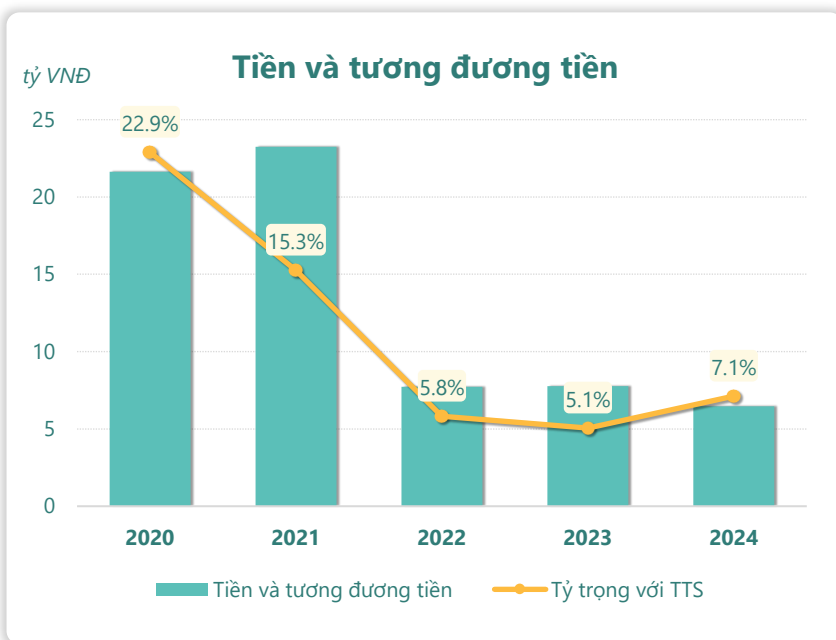
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.35%** so với năm trước và đạt **15.84** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **17.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.13%.

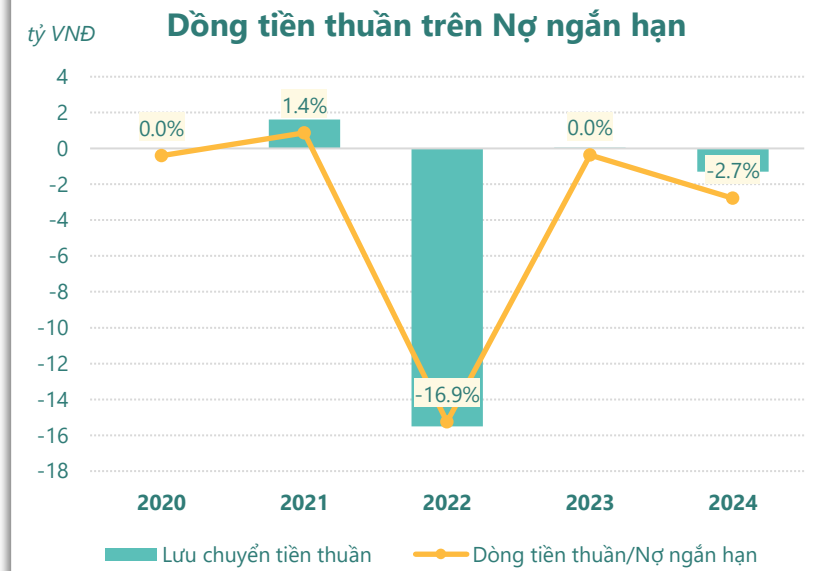
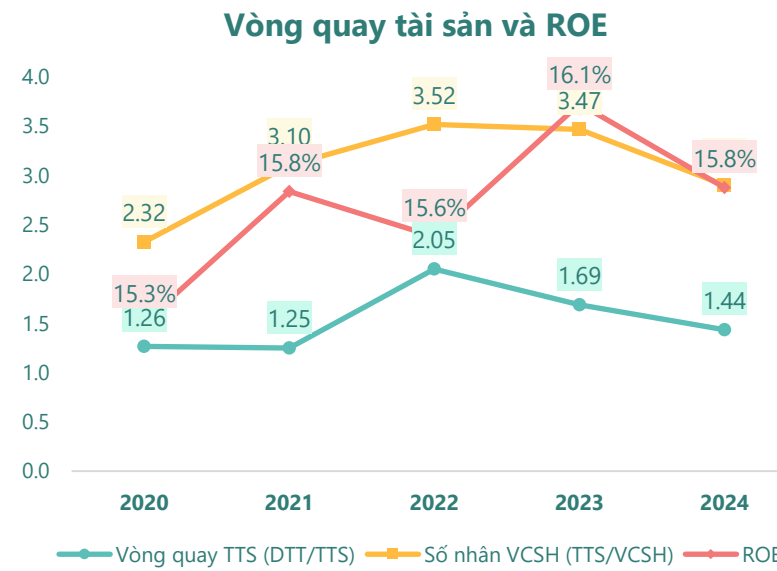
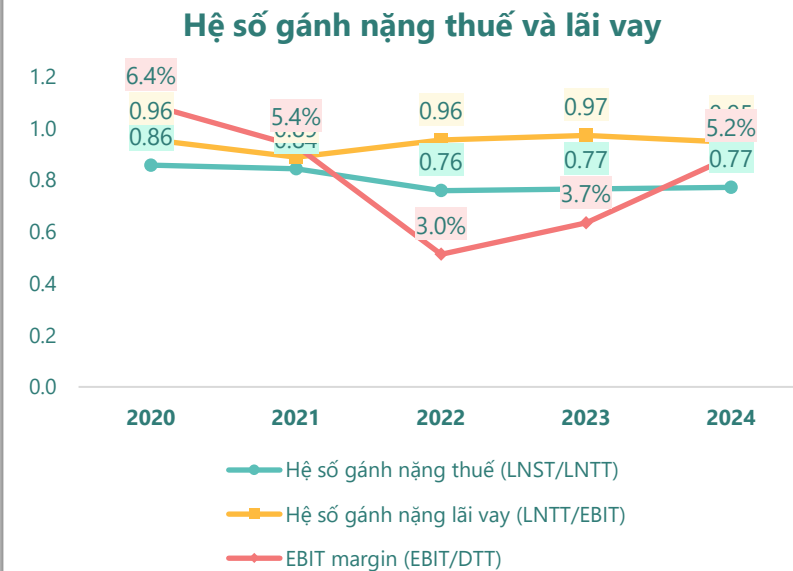
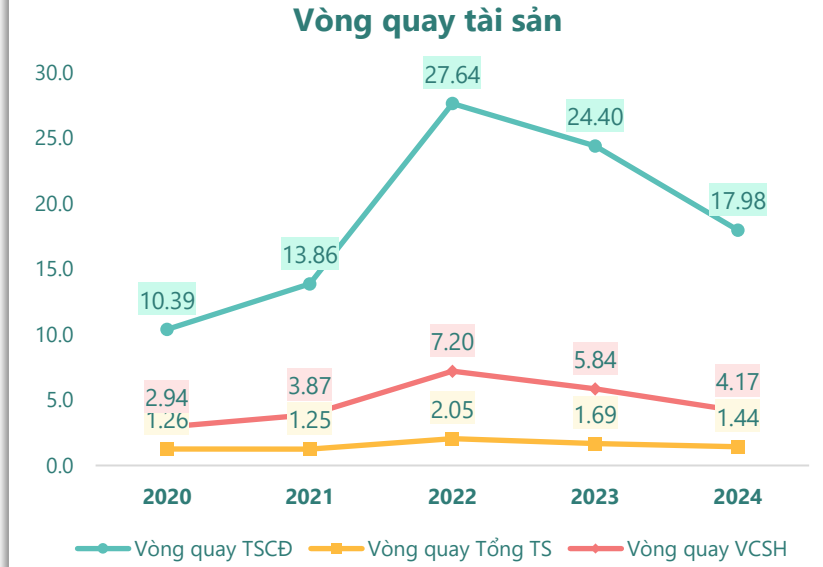
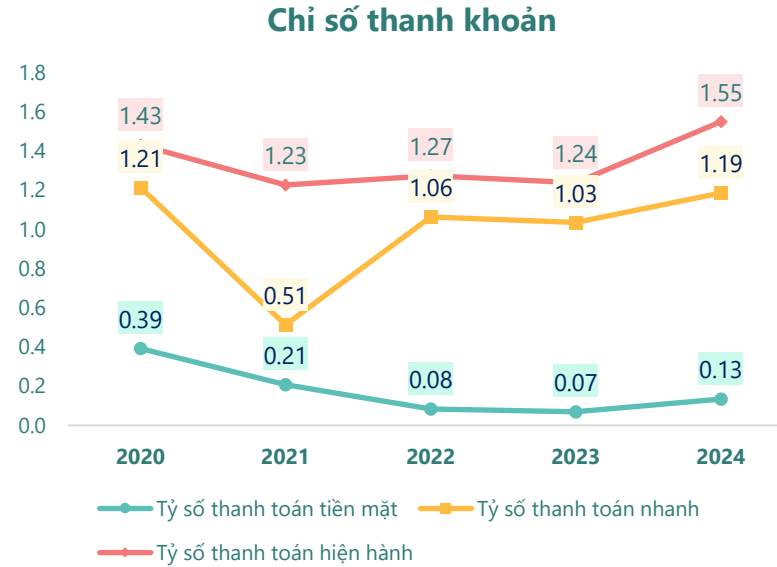
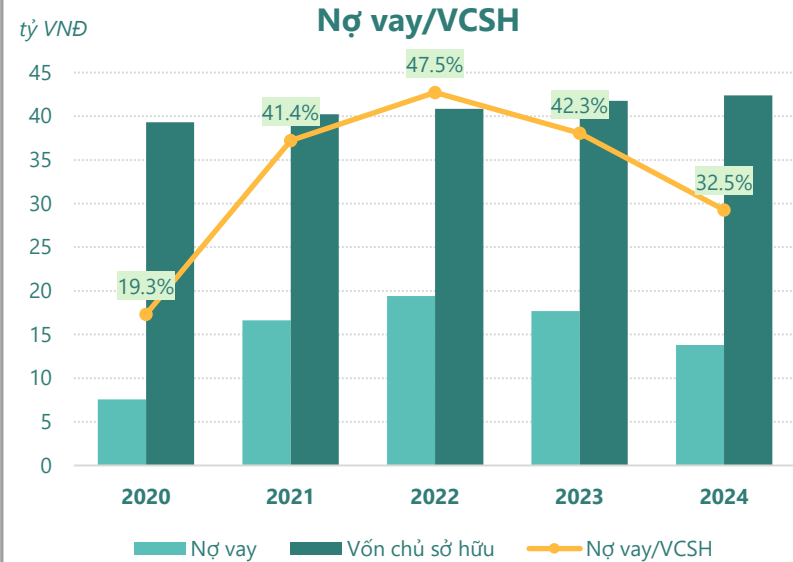
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	154	292	241	175
Giá vốn hàng bán	121	255	199	148
Lợi nhuận gộp	33.1	37.1	41.8	26.9
Doanh thu HĐTC	0.56	0.35	0.48	0.25
Chi phí TC	0.93	0.39	0.24	0.49
Chi phí lãi vay	0.93	0.39	0.24	0.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.1	26.1	32.5	18.0
LN thuần từ HĐKD	7.63	11.0	9.61	8.69
Lợi nhuận khác	-0.19	-2.62	-0.93	-0.07
LN trước thuế	7.44	8.35	8.69	8.62
Lợi nhuận sau thuế	6.28	6.34	6.65	6.65
LNST của CĐ cty mẹ	6.28	6.34	6.65	6.65

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.64	-14.5	4.50	7.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.12	-0.40	0.48	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.37	-0.62	-4.94	-7.26
Tiền đầu kỳ	21.6	23.2	7.73	7.76
Lưu chuyển tiền thuần	1.61	-15.5	0.04	-1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.2	7.73	7.76	6.46

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	152	133	154	90.7
Tài sản ngắn hạn	137	117	138	74.9
Tiền và tương đương tiền	23.2	7.73	7.76	6.46
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	33.7	89.4	107	50.8
Hàng tồn kho	80.0	19.4	22.7	17.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.50	0.65	0
Tài sản dài hạn	14.8	15.7	15.2	15.8
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.02	0.15
Tài sản cố định	10.7	10.4	9.38	10.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.06	5.25	5.77	5.57
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	112	91.9	112	48.3
Nợ ngắn hạn	112	91.9	112	48.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.6	19.4	17.7	13.8
Phải trả người bán ngắn hạn	40.9	39.8	60.0	6.23
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	40.2	40.8	41.8	42.4
Vốn chủ sở hữu	40.2	40.8	41.8	42.4
Vốn điều lệ	30.7	30.7	30.7	30.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0